CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Tập đoàn Yeah1

Ngày 31/03/2025	13,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	**63.3%**

DT thuần
Q1/25
218
tỷ VNĐ
QoQ: ▼160| -42.4%
YoY: ▲ 145| 196%

LN thuần
Q1/25
27.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼32.7| -54.2%
YoY: ▲ 16.1| 139%

LN sau thuế
Q1/25
23.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼47.7| -67.2%
YoY: ▲ 11.3| 93.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
15.4%
YoY: +/-▼ 3.6%

ROE (TTM)
Q1/25
7.9%
YoY: +/-▼ 0.9%

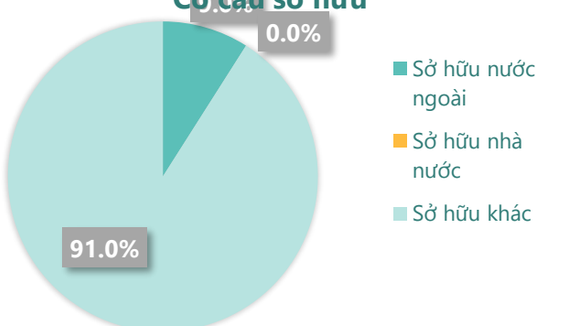
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,205 - 21,175
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,628
Số lượng CPLH (CP)	191,802,035
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,874,070
Sở hữu nước ngoài	9.0%
Beta	0.93
EPS	711
P/E	19.3

DT thuần
2024
1,026
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 614| 149%

LN thuần
2024
119
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 69.7| 141%

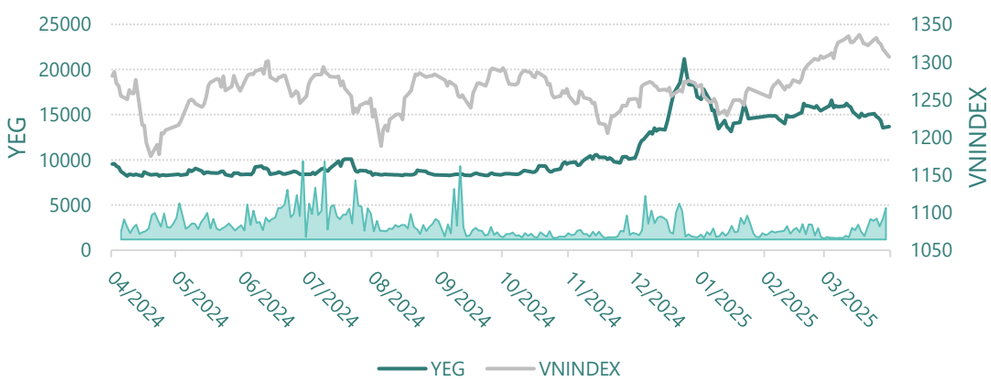
LN sau thuế
2024
123
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 96.5| 362%

Cơ cấu sở hữu

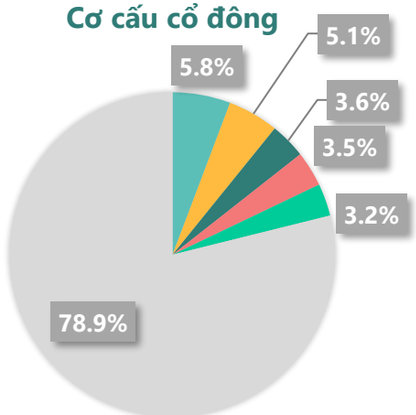


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

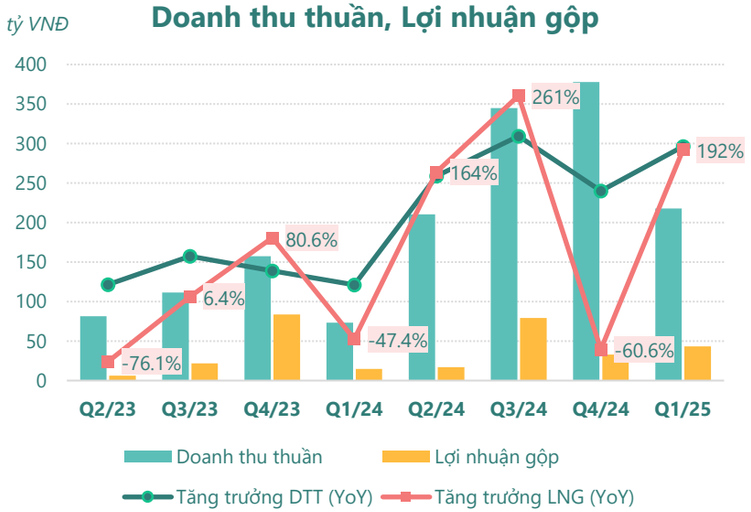




(Nguồn: fireant.vn)

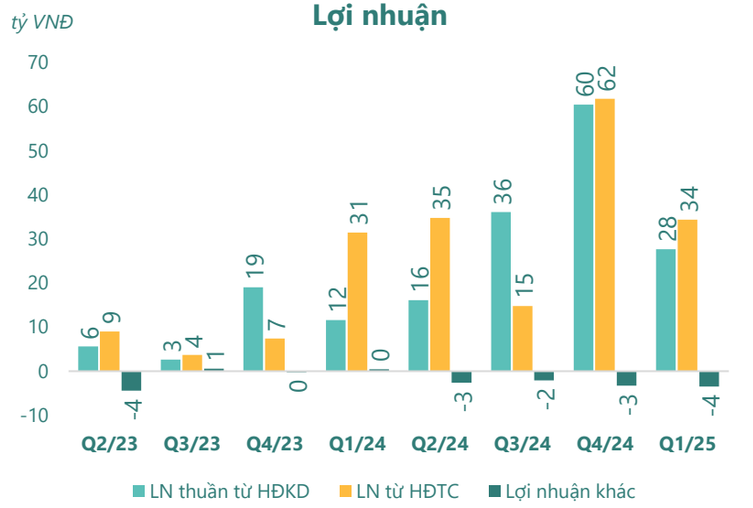
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



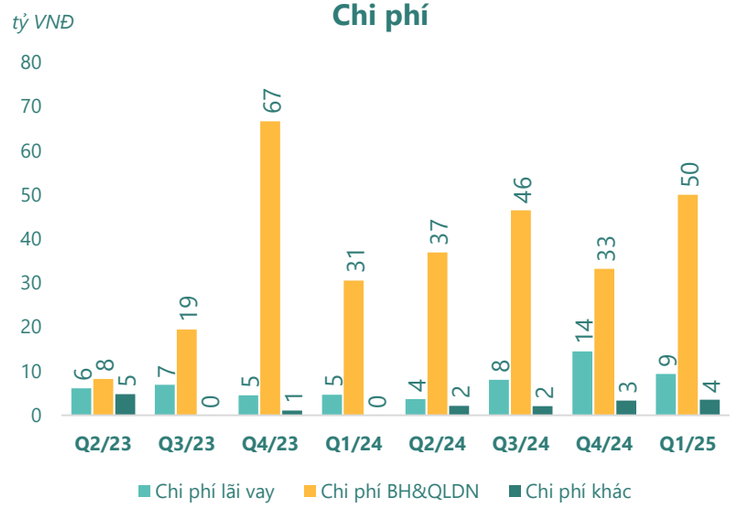
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



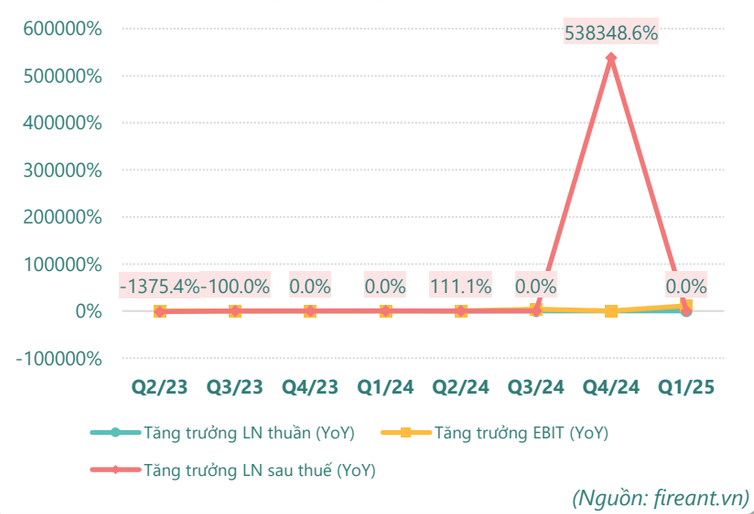
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



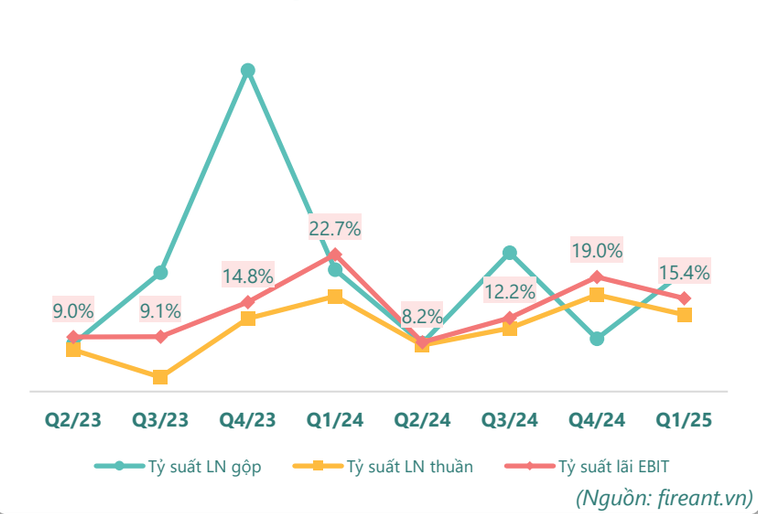
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



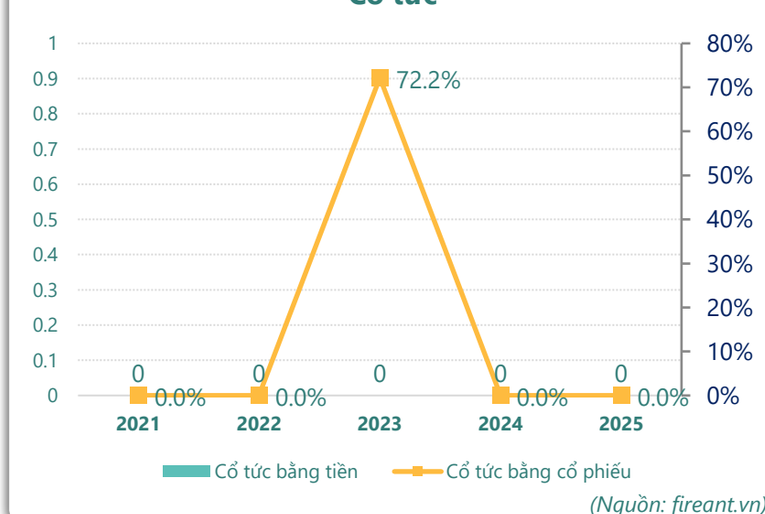
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

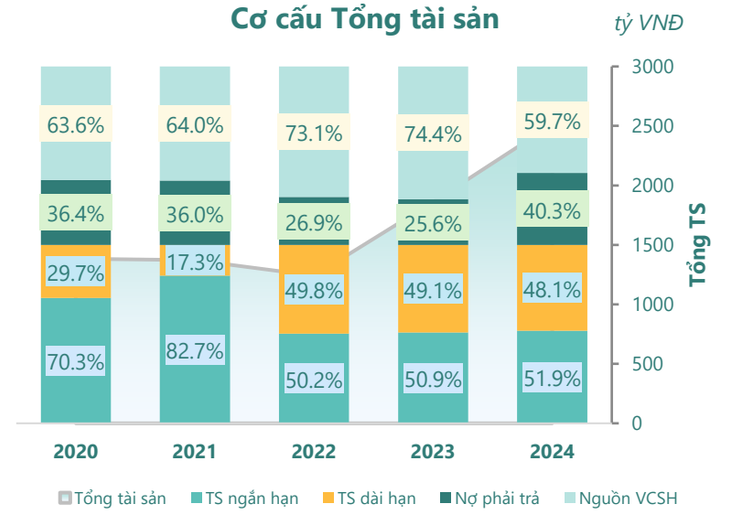
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

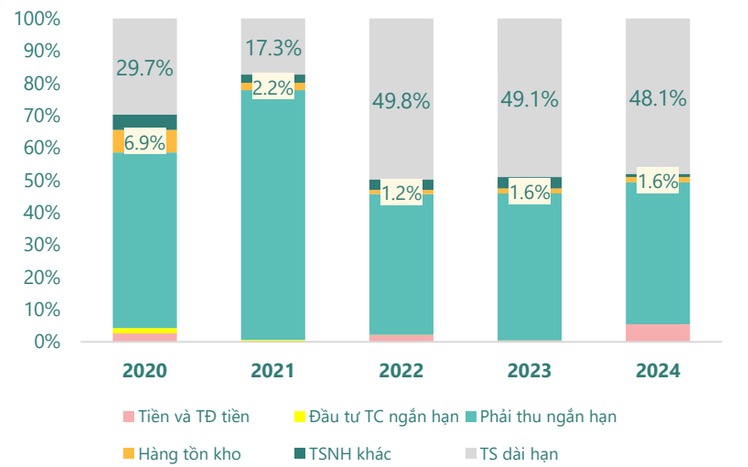
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



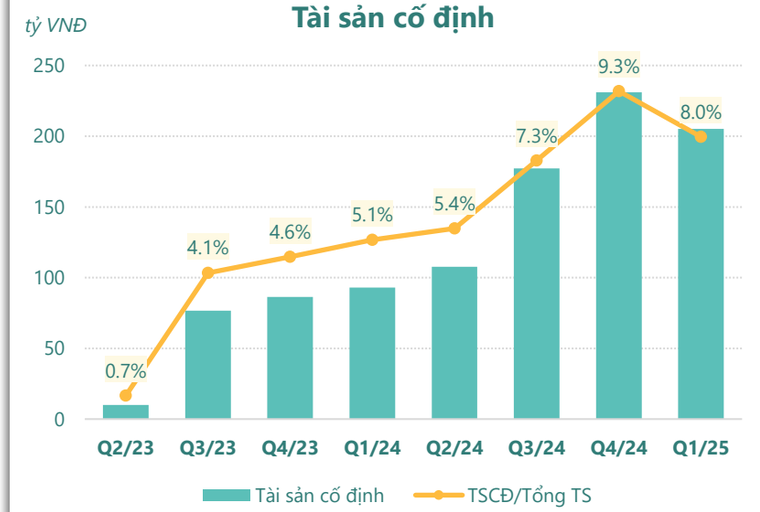
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



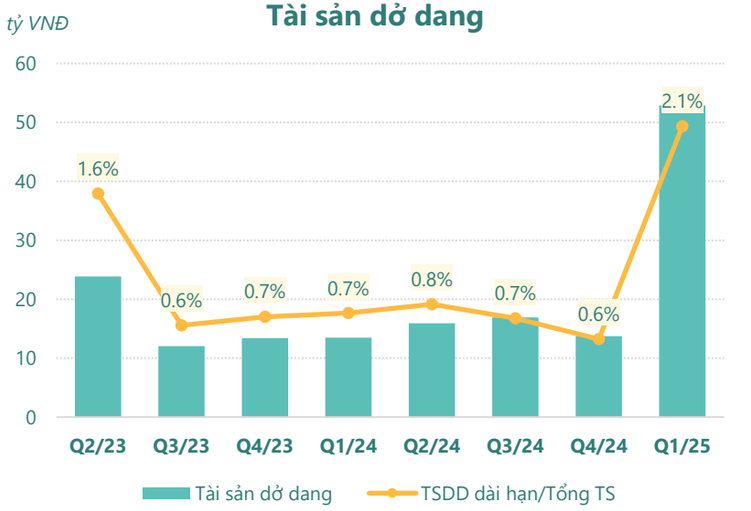
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



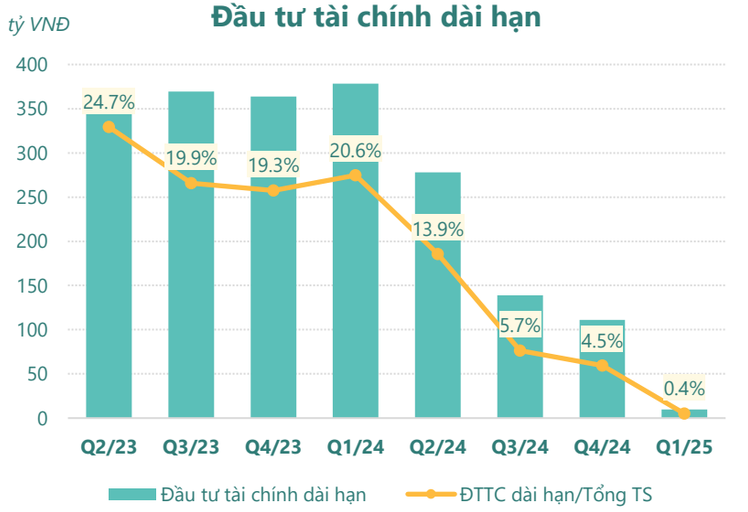
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



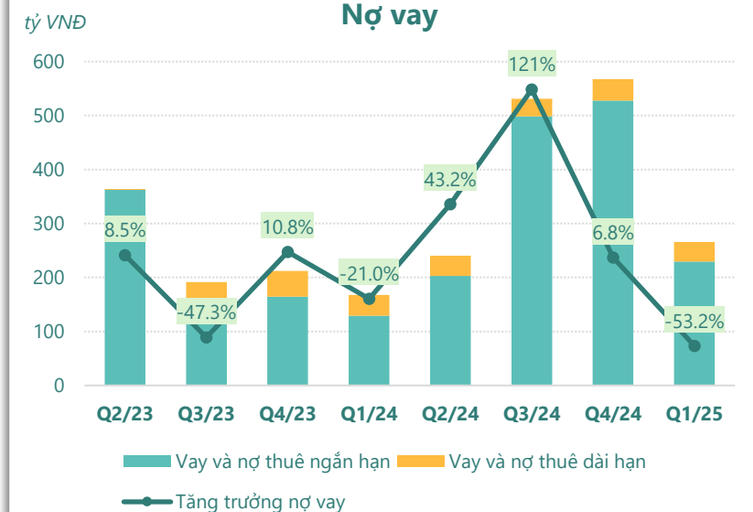
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

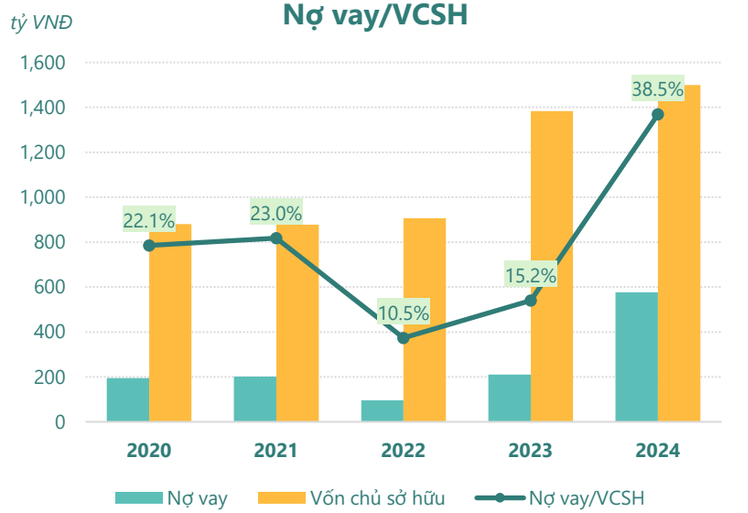
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

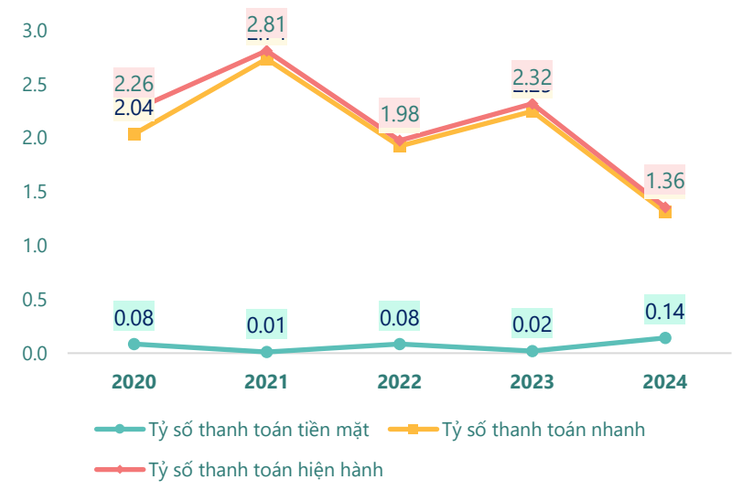
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



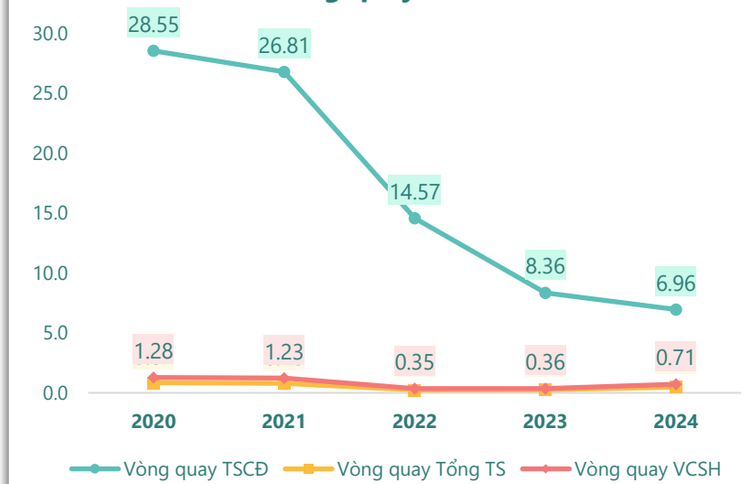
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



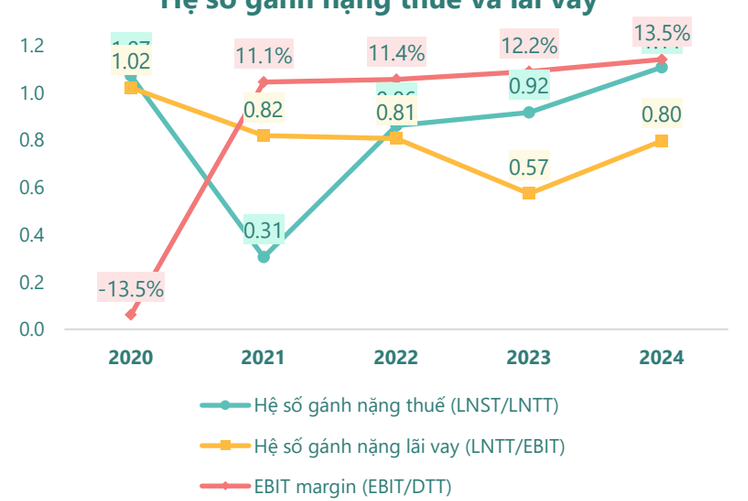
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



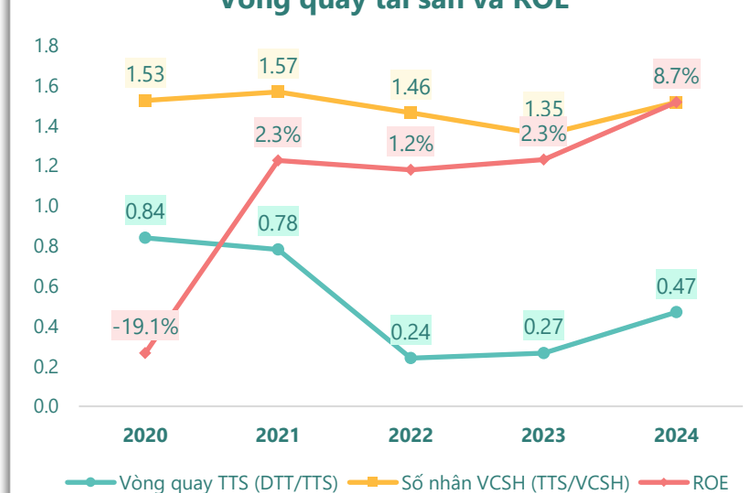
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



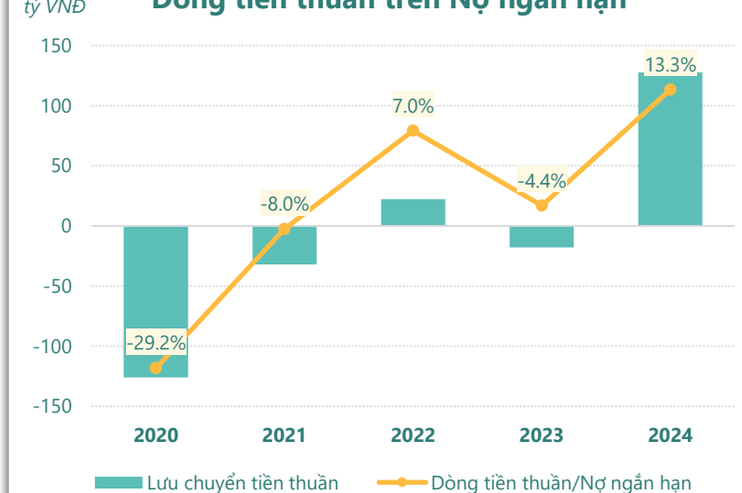
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**218**	**73.5**	**196%**	**1,026**	**412**	**149%**
Giá vốn hàng bán	174	58.7	197%	855	296	188%
Lợi nhuận gộp	43.3	14.8	192%	171	115	48.3%
Doanh thu HĐTC	55.0	36.1	52.5%	192	43.6	340%
Chi phí TC	20.7	4.64	346%	51.1	23.5	118%
Chi phí lãi vay	9.37	4.64	102%	28.2	21.5	31.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**-4.13**	**100%**	**-15.2**	**-4.85**	**-214%**
Chi phí bán hàng	5.58	4.91	13.6%	26.2	14.3	84.0%
Chi phí QLDN	**44.4**	**25.7**	**72.7%**	**152**	**66.9**	**127%**
LN thuần từ HĐKD	27.7	11.6	139%	119	49.3	141%
Lợi nhuận khác	**-3.51**	**0.45**	**-879%**	**-7.93**	**-20.4**	**61.0%**
LN trước thuế	24.2	12.0	101%	111	28.9	282%
Lợi nhuận sau thuế	**23.3**	**12.0**	**93.8%**	**123**	**26.5**	**362%**
LNST của CĐ cty mẹ	**26.5**	**17.2**	**53.8%**	**126**	**26.9**	**368%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-167	-21.0	-32.3	-74.5	-20.0	-139
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	141	-30.1	-28.2	-161	108	-19.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	20.6	48.7	61.6	246	27.3	269
Tiền đầu kỳ	9.69	8.46	6.09	7.23	16.7	136
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.43**	**-2.37**	**1.14**	**9.52**	**116**	**110**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.27	6.09	7.23	16.7	132	246

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,571**	**2,513**	**2.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,333	1,305	2.1%
Tiền và tương đương tiền	246	136	80.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.23	1.23	-81.3%
Phải thu ngắn hạn	1,004	1,102	-8.9%
Hàng tồn kho	62.3	40.8	52.8%
Tài sản ngắn hạn khác	20.2	25.1	-19.5%
Tài sản dài hạn	**1,238**	**1,208**	**2.5%**
Phải thu dài hạn	624	477	30.8%
Tài sản cố định	205	209	-1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	52.9	63.2	-16.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.78	111	-91.2%
Tài sản dài hạn khác	**52.2**	**45.5**	**14.7%**
Lợi thế thương mại	294	302	-2.7%
Nợ phải trả	500	1,013	-50.6%
Nợ ngắn hạn	**464**	**963**	**-51.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	230	527	-56.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.8	138	-50.7%
Nợ dài hạn	35.9	50.0	-28.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	35.9	50.0	-28.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,071**	**1,500**	**38.1%**
Vốn chủ sở hữu	**2,071**	**1,500**	**38.1%**
Vốn điều lệ	1,918	1,370	40.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)